

Số: 86/2020/QĐST-HNGĐ

P, ngày 02 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH H

- Căn cứ vào các Điều 212, 213, khoản 4 Điều 397; Điều 149 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 120/2020/TLST-HNGĐ ngày 18/11/2020 về việc “*yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn*”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*** Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:**

1/ Anh **Trần Duy H**, sinh năm 1979;

HKTT: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh H.

2/ Chị **Trần Thị L**, sinh năm 1987;

HKTT: Thôn A, xã L, thành phố H, tỉnh H.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Cháu **Trần Đức B**, sinh ngày 01/5/2019.

HKTT: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh H.

Chỗ ở: Thôn A, xã L, thành phố H, tỉnh H.

Đại diện theo pháp luật cho cháu B L anh Trần Duy H, chị Trần Thị L - bố mẹ đẻ của cháu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị L và anh Trần Duy H kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện P, tỉnh H vào ngày 08/10/2016 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh H L hợp pháp, được pháp luật công nhận. Trong quá trình chung sống, anh chị sống không hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, mặt khác vợ chồng ít có thời gian chung sống cùng nhau do tính chất công việc của anh H nay đây mai đó nên vợ chồng ít quan tâm, chia sẻ và không hiểu nhau. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ lâu không ai còn

quan tâm và có trách nhiệm gì với nhau nữa. Nay cả hai anh chị đều xác định vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cả hai anh chị đều thống nhất thuận tình ly hôn, đề nghị Tòa án công nhận. Xét đây L sự tự nguyện của hai anh chị nên cần được chấp nhận.

[2]Về con chung: Cả anh H và chị L đều xác nhận vợ chồng có 01 con chung trong thời kỳ hôn nhân L cháu Trần Đức B, sinh ngày 01/5/2019, hiện nay cháu B đang ở cùng chị L. Nay anh H và chị L tự nguyện thỏa thuận thống nhất giao cháu B cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Hai bên đương sự thỏa thuận anh H có trách nhiệm cấp dưỡng hàng tháng nuôi con chung cùng chị L để nuôi dưỡng cháu B L 1.500.000 đồng/tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 12/2020 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Xét đây L sự tự nguyện thỏa thuận của các bên đương sự nên cần được ghi nhận.

[3]Về tài sản chung, nợ chung: Các bên đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

[4]Về lệ phí: Các bên đương sự thỏa thuận thống nhất chị Trần Thị L tự nguyện nhận chịu toàn bộ lệ phí sơ thẩm việc hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật. Xét đây L sự tự thỏa thuận của anh H và chị L nên cần được ghi nhận.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Duy H và chị Trần Thị L tự nguyện thỏa thuận nhất trí thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Anh H và chị L thỏa thuận thống nhất giao cháu Trần Đức B, sinh ngày 01/5/2019 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi; anh H có trách nhiệm cấp dưỡng hàng tháng nuôi con chung cùng chị L để nuôi dưỡng cháu B mỗi tháng 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 12 năm 2020 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn anh H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, chị L và gia đình không ai được cản trở anh H trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, nếu anh H không chịu thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, chị L có đơn đề nghị thi hành án hợp pháp, Cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành mà anh H không thi hành khoản tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí: Hai bên đương sự thỏa thuận chị Trần Thị L tự nguyện nhận chịu toàn bộ 300.000 đồng tiền lệ phí sơ thẩm việc hôn nhân và gia đình nH được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí chị L đã nộp L 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0003808 ngày 18/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh H. Chị L đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Phòng kiểm tra NVXX và THAHS
- TAND tỉnh H;
- UBND xã Đ (GCNKH số 55/2016)
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Bùi Mạnh Q